

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 399/2024/CV/IDC-TTMT ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, địa chỉ tại tầng 9, tòa nhà WTC Tower, số 1 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng tại thị trấn Lai Uyên, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng và xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- Tên cơ sở: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.
- Địa điểm hoạt động: Thị trấn Lai Uyên, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng và xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/6/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/11/2023.
- Mã số thuế: 3700145020.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

| TT | Ngành nghề thu hút đầu tư | Mã ngành kinh tế Việt Nam |
|----|--|---------------------------|
| 1 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | C10 (Trừ C10101) |
| 2 | Sản xuất đồ uống | C11 |
| 3 | Sản xuất sản phẩm thuốc lá | C12 |
| 4 | Dệt (trong đó có công đoạn nhuộm để hoàn chỉnh sản phẩm) | C13 |

| TT | Ngành nghề thu hút đầu tư | Mã ngành kinh tế Việt Nam |
|-----------|---|--|
| 5 | Sản xuất trang phục (trong đó có công đoạn nhuộm để hoàn chỉnh sản phẩm) | C14 |
| 6 | Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | C151; C152 |
| 7 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | C161; C162 |
| 8 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không sản xuất bột giấy từ tranh tre, nứa lá, rừng trồng) | C17 |
| 9 | In, sao chép bản ghi các loại | C181; C182 |
| 10 | Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | C201; C202; C203 |
| 11 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | C21 |
| 12 | Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | C221; C222 |
| 13 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | C231; C239 |
| 14 | Sản xuất kim loại | C241; C242; C243 |
| 15 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | C251; C259 |
| 16 | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | C26 |
| 17 | Sản xuất thiết bị điện | C27 |
| 18 | Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | C281; C282 |
| 19 | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác | C291; C292; C293 |
| 20 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | C30 |
| 21 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | C31 |
| 22 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | C32 |
| 23 | Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | C33 |
| 24 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | D35112; D35113; D35116; D3512; D35119; D3520; D3530 |
| 25 | Hoạt động dịch vụ thông tin (có trung tâm dữ liệu DATA) | J63 |
| 26 | Hoạt động kinh doanh bất động sản (cho thuê nhà xưởng, kho bãi...) | L68 |
| 27 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (các ngành công nghệ cao...) | M72 |

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích: 1.000,9763 ha. Diện tích cơ sở tại thời điểm báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng là 620,9379 ha (thuộc toàn bộ phần diện tích khu vực phía Nam suối Bà Tứ - khu C).
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP;
- Lưu: VT, KSONMT, Tho.12

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp thuộc phần diện tích 620,9379 ha của khu vực phía Nam suối Bà Tứ (khu C) trong Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh của Công ty TNHH Paihong Việt Nam đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A) sau đó được thu gom theo đường ống bê tông cốt thép D1000 dọc đường D12 xả ra suối Bà Tứ. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Paihong Việt Nam không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép này.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh của Công ty TNHH Polytex Far Eastern (VN) đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được thu gom theo đường ống riêng về Công ty TNHH Polytex Far Eastern (VN) tại Khu công nghiệp Bàu Bàng để tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) sau đó chảy vào bể giám sát của Khu công nghiệp Bàu Bàng trước khi chảy ra suối Bến Vàng và cuối cùng chảy ra sông Thị Tính. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Polytex Far Eastern (VN) không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép này.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn) thuộc phần diện tích 620,9379 ha của khu vực phía Nam suối Bà Tứ (khu C) trong Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các cơ sở hạ tầng thuộc phần diện tích 620,9379 ha của khu vực phía Nam suối Bà Tứ (khu C) trong Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng được dẫn qua bể tự hoại sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng để xử lý.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bà Tứ chảy vào suối Hồ Đá sau đó đổ ra sông Thị Tính tại xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp được thu gom qua đường ống uPVC D400 và HDPE D400 sau đó được xả thải ra suối Bà Tứ chảy vào suối Hồ Đá sau đó chảy ra sông Thị Tính tại xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1248921; Y = 589028 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4.000 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được chảy qua mương quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra suối Bà Tú.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|----------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Nhiệt độ | °C | 40 | 03 tháng/lần | Thực hiện quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | pH | - | 6 - 9 | | |
| 3 | COD | mg/l | 67,5 | | |
| 4 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 45 | | Đã lắp đặt |
| 5 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 4,5 | | |
| 6 | Màu | Pt/Co | 50 | | Không thuộc đối tượng |
| 7 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 27 | | |
| 8 | Asen | mg/l | 0,045 | | |
| 9 | Thủy ngân | mg/l | 0,0045 | | |
| 10 | Chì | mg/l | 0,09 | | |
| 11 | Cadimi | mg/l | 0,045 | | |
| 12 | Crom (III) | mg/l | 0,18 | | |
| 13 | Crom (VI) | mg/l | 0,045 | | |
| 14 | Đồng | mg/l | 1,8 | | |
| 15 | Kẽm | mg/l | 2,7 | | |
| 16 | Niken | mg/l | 0,18 | | |
| 17 | Mangan | mg/l | 0,45 | | |
| 18 | Sắt | mg/l | 0,9 | | |
| 19 | Tổng xianua | mg/l | 0,063 | | |
| 20 | Tổng phenol | mg/l | 0,09 | | |
| 21 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 4,5 | | |
| 22 | Sunfua | mg/l | 0,18 | | |
| 23 | Florua | mg/l | 4,5 | | |
| 24 | Tổng nitơ | mg/l | 18 | | |
| 25 | Tổng Photpho (tính theo P) | mg/l | 3,6 | | |
| 26 | Clo dư | mg/l | 0,9 | | |
| 27 | Clorua | mg/l | 450 | | |

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 28 | Coliform | Vi khuẩn/ 100ml | 3.000 | | |
| 29 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 | | |
| 30 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 | | |
| 31 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ | mg/l | 0,045 | 01 năm/lần | |
| 32 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/l | 0,27 | | |
| 33 | Tổng PCB | mg/l | 0,0027 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp thuộc phần diện tích 620,9379 ha của khu vực phía Nam suối Bà Tứ (khu C) trong Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (tương ứng với nguồn số 01) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của khu công nghiệp trước khi được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh của Công ty TNHH Paihong Việt Nam (tương ứng với nguồn số 02) đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A) sau đó được thu gom, dẫn theo đường ống bê tông cốt thép D1000 dọc đường D12 xả ra suối Bà Tứ.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh của Công ty TNHH Polytex Far Eastern (VN) (tương ứng với nguồn số 03) đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được thu gom theo đường ống riêng về Công ty TNHH Polytex Far Eastern (VN) tại Khu công nghiệp Bàu Bàng để tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) sau đó chảy vào bể giám sát của Khu công nghiệp Bàu Bàng trước khi chảy ra suối Bến Vàng và cuối cùng chảy ra sông Thị Tính.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn) thuộc phần diện tích 620,9379 ha của khu vực phía Nam suối Bà Tứ (khu C) trong Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (tương ứng với nguồn số 04) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các cơ sở hạ tầng thuộc phần diện tích 620,9379 ha của khu vực phía Nam suối Bà Tứ (khu C) trong Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (tương ứng với nguồn số 05) được thu gom, dẫn qua bể tự hoại sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

- Vị trí, thể tích bể tự hoại: 01 bể tự hoại tại khu vực vệ sinh nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, có thể tích thiết kế 04 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày, cụ thể như sau:

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Lược rác thô → Hố thu gom → Lược rác tinh → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Cụm bể keo tụ, tạo bông 01 → Bể lắng hóa lý 01 → Bể Anoxic 01 → Bể Anoxic 02 → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Cụm bể keo tụ, tạo bông 02 → Bể lắng hóa lý 02 → Bể khử trùng → Mương thoát nước thải sau xử lý → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0) → Nguồn tiếp nhận (suối Bà Tú → Suối Hồ Đá → Sông Thị Tính).

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, Mật rỉ đường, Ca(OCl)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng (đầu vào và đầu ra) và độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tiếp nhận tại Văn bản số 1676/STNMT-CCBVM ngày 07/5/2021).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố nước thải với dung tích thiết kế 22.000 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố. Hồ sự cố có đáy được lắp đặt lớp HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.

- Kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Đã bố trí phòng thí nghiệm (có khả năng phân tích các thông số ô nhiễm cơ bản trong nước thải như: pH, DO, TSS, độ màu, COD, Amoni, Tổng Nitơ) để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý. Hàng ngày, nhân viên vận hành lấy mẫu, phân tích nước thải đầu vào, đầu ra để theo dõi chất lượng nước thải và có biện pháp xử lý kịp thời.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- *Quy trình xử lý sự cố loại 1: Chất lượng nước đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn:*

+ Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận. Chuyển toàn bộ nước thải từ mương quan trắc về hồ sự cố. Xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển về hố thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- *Quy trình xử lý sự cố loại 2: Chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:*

+ Khi xảy ra sự cố, Ban điều hành Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải của các doanh nghiệp nghi vấn, yêu cầu doanh nghiệp rà soát lại hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, tiến hành hiệu chỉnh hệ thống để các thông số đầu ra đạt tiêu chuẩn đối nước nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.

+ Bơm toàn bộ nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn ra hồ sự cố để lưu chứa cho đến khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của nhà máy xử lý nước thải tập trung thì vận hành lại hệ thống bình thường.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển về bể thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- *Quy trình xử lý sự cố loại 3: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:*

- Khi xảy ra sự cố, bơm nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố.

- Ban điều hành Khu công nghiệp sẽ kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt để tránh diễn ra tình trạng tương tự.

- Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển từng phần về bể thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- *Quy trình xử lý sự cố loại 4: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng:*

Khi thiết bị hư hỏng, lưu chứa tạm thời nước thải tại bể gom và bể điều hòa. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường.

- *Quy trình xử lý sự cố loại 5: Nhà máy xử lý nước thải tập trung bị mất điện:*

Sử dụng máy phát điện dự phòng cho quá trình hoạt động của các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng:

| STT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn tiếp nhận | |
|-----|---|----------------|-----------------------------|----------------------------|
| | | | Đối với nước thải sinh hoạt | Đối với nước thải sản xuất |
| 1 | Nhiệt độ | °C | - | 40 |
| 2 | Màu | Pt/Co | - | 150 |
| 3 | pH | - | 5,5 - 9 | 5,5 - 9 |
| 4 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 400 | 50 |
| 5 | COD | mg/l | - | 150 |
| 6 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 400 | 100 |
| 7 | Asen | mg/l | - | 0,05 |
| 8 | Thủy ngân | mg/l | - | 0,005 |
| 9 | Chì | mg/l | - | 0,1 |
| 10 | Cadimi | mg/l | - | 0,05 |
| 11 | Crom (VI) | mg/l | - | 0,05 |
| 12 | Crom (III) | mg/l | - | 0,2 |
| 13 | Đồng | mg/l | - | 2 |
| 14 | Kẽm | mg/l | - | 3 |
| 15 | Niken | mg/l | - | 0,2 |
| 16 | Mangan | mg/l | - | 0,5 |
| 17 | Sắt | mg/l | - | 1 |
| 18 | Tổng xianua | mg/l | - | 0,1 |
| 19 | Tổng phenol | mg/l | - | 0,5 |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | - | 10 |
| 21 | Sunfua | mg/l | 4 | 0,5 |
| 22 | Florua | mg/l | - | 10 |
| 23 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 20 | 10 |
| 24 | Tổng nitơ | mg/l | - | 40 |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P) | mg/l | - | 6 |
| 26 | Clorua | mg/l | - | 450 |
| 27 | Clo dư | mg/l | - | 2 |
| 28 | Tổng hoá chất BVTV clo hữu cơ | mg/l | - | 0,1 |
| 29 | Tổng hoá chất BVTV photpho hữu cơ | mg/l | - | 1 |
| 30 | Tổng PCB | mg/l | - | 0,01 |
| 31 | Coliform | Vi khuẩn/100ml | - | 5.000 |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | - | 0,1 |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | - | 1,0 |
| 34 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/l | 50 | - |
| 35 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 20 | - |
| 36 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/l | 10 | - |

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước

thải tập trung Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, công suất 4.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể thu gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.

- Tại mương quan trắc của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và theo cam kết, đề nghị của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý chất thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP được miễn trách nhiệm

quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp (trừ các trường hợp được miễn trừ đầu nối theo quy định của pháp luật) trong Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hoạt động của máy phát điện dự phòng đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của máy thổi khí đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.
- Nguồn số 03: Khu vực hoạt động của trạm bơm N14 công suất 3.840 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Khu vực hoạt động của trạm bơm Bàu Bàng - Hồ Chí Minh công suất 4.320 m³/ngày.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1248645; Y = 588963.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1248638; Y = 588975.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1246690; Y = 589830.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1247600; Y = 589725.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26: 2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------|-------------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---|----------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | 5 |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 20 |
| 3 | Pin, ắc quy thải | 16 01 12 | 3 |
| TỔNG KHỐI LƯỢNG | | | 28 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|--|--------------|---------------------|
| 1 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 10 |
| 2 | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | 19 05 02 | 30 |
| 3 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 01 | 100 |
| 4 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 03 | 40 |
| 5 | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác | 18 01 04 | 40 |
| 6 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | 12 06 05 | 737.000 |
| TỔNG KHỐI LƯỢNG | | | 737.220 |

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---|--------------|---------------------|
| 1 | Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên | 08 02 08 | 10 |
| 2 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | 18 01 05 | 30 |
| 3 | Cát lắng từ bể lắng cát | - | 7.000 |
| 4 | Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom nước mưa | - | 3.500 |
| TỔNG KHỐI LƯỢNG | | | 10.540 |

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 10,71 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 14,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu giữ bùn thải tại nhà máy xử lý nước thải tập trung có diện tích thiết kế 60 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, bố trí các đường ống thu gom nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại 240 lít có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 6.209.379 m² (620,9379 ha) (thuộc toàn bộ phần diện tích khu vực phía Nam suối Bà Tứ - khu C) trên tổng diện tích 1.000,9763 ha của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m² (1.000,9763 ha) (điều chỉnh quy hoạch)” (theo Quyết định số 2834/QĐ-BTNMT ngày 07/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2834/QĐ-BTNMT nêu trên cụ thể như sau:

- Tiếp tục hoàn thành hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong phần diện tích còn lại theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng bổ sung các mô đun của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng có tổng công suất thiết kế 41.000 m³/ngày để đảm bảo tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng là 45.000 m³/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Lọc rác thô → Hồ thu gom → Lọc rác tinh → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Cụm bể keo tụ, tạo bông 01 → Bể lắng hóa lý 01 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Cụm bể keo tụ, tạo bông 02 → Bể lắng hóa lý 02 → Bể khử trùng → Mương thoát nước thải sau xử lý → Thải ra nguồn tiếp nhận (suối Bà Tứ → Suối Hồ Đá → Sông Thị Tính).

- Tiếp tục xây dựng và lắp đặt các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong giai đoạn tiếp theo và bảo đảm tổng dung tích của hồ sự cố là 90.000 m³ có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải và không được xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (trong trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng được yêu cầu theo quy định). Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy.

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh của cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu

chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Điền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghệ phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 163 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

9. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.